

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2025/KDTM-ST
Ngày 11 tháng 9 năm 2025
“V/v tranh chấp hợp đồng mua bán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Hoàng Sơn Ông Nguyễn Hoàng
Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Diễm Quỳnh là Thư ký Tòa án nhân dân
khu vực 1 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà
Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2025/TLST-
KDTM ngày 04 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”,
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 5
năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần G.

Địa chỉ: Khu V, đường L, phường B, quận B (nay là phường B), thành
phố Cần Thơ.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Hoàng Mỹ A, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Chí T, sinh năm:
2001. Địa chỉ: Số H, tổ F, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ, theo văn bản
ủy quyền ngày 30/6/2025. (có mặt)

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV V.

Địa chỉ: Lô A, đường N, khóm E, phường A, thành phố C (nay là phường
A), tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo pháp luật: Bà Dương Anh Đ, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lâm Hồng C, sinh năm: 1960. Địa chỉ:
Khóm C, phường E, thành phố C (nay là phường T), tỉnh Cà Mau, theo văn bản
ủy quyền ngày 13/6/2025. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trình bày của người đại diện hợp pháp của
nguyên đơn: Vào ngày 03/01/2022, Công ty Cổ phần G (gọi tắt: Công ty G) và

Công ty TNHH MTV V (gọi tắt: Công ty V) đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 07/2022/HĐNT. Nội dung hợp đồng: Công ty G bán cho Công ty V hàng hóa là xi măng Cửu Long và gạch không nung. Quá trình giao dịch Công ty G đã chuyển giao 3.014 tấn xi măng bao PCB 40 C. Công ty G đã xuất tổng cộng 57 hóa đơn với tổng số tiền 4.024.358.541 đồng. Công ty V đã thanh toán 3.145.670.541 đồng và còn nợ lại 878.688.000 đồng tương ứng với 09 hóa đơn từ tháng 8/2023 đến tháng 7/2024. Cụ thể: Hóa đơn số 382 ngày 02/7/2024 với giá trị là 360.288.000 đồng; Hóa đơn số 27 ngày 16/01/2024 với giá trị là 64.800.000 đồng; Hóa đơn số 101 ngày 15/12/2023 với giá trị là 64.800.000 đồng; Hóa đơn số 00000891 ngày 18/11/2023 với giá trị là 64.800.000 đồng; Hóa đơn số 00000777 ngày 23/10/2023 với giá trị là 64.800.000 đồng; Hóa đơn số 00000660 ngày 20/9/2023 với giá trị là 64.800.000 đồng; Hóa đơn số 00000567 ngày 21/8/2023 với giá trị là 64.800.000 đồng; Hóa đơn số 00000541 ngày 14/8/2023 với giá trị là 64.800.000 đồng; Hóa đơn số 00000498 ngày 02/8/2023 với giá trị là 64.800.000 đồng.

Nguyên đơn xác định Công ty V đã vi phạm quy định nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty V1 số tiền hàng hóa còn nợ là 878.688.000 đồng và, lãi tạm tính đến ngày 18/7/2025 là 101.634.912 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 980.322.912 đồng. Tại phiên Tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu lãi theo qui định pháp luật từ 01/8/2024 đến ngày xét xử.

* *Đại diện hợp pháp của bị đơn - bà Lâm Hồng C trình bày:* Công ty V thừa nhận ngày 03/01/2022 Công ty G và Công ty V ký hợp đồng nguyên tắc đúng như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên giao dịch mua bán của hai Công ty đã thực hiện từ năm 2020 nhưng đến ngày 03/01/2022 hai Công ty mới ký hợp đồng nguyên tắc số 07/2022/HĐNT. Quá trình giao dịch nguyên đơn đã giao hàng các lần cụ thể như sau:

- Năm 2020 Công ty G đã giao hàng 07 lần với 07 hoá đơn giá trị gia tăng, tổng trị giá 390.600.000 đồng. Công ty V đã chuyển thanh toán 07 lần gồm 06 uỷ nhiệm chi và 01 bản sao kê chi tiết giao dịch với tổng số tiền 390.600.000 đồng.

- Năm 2021 Công ty V đã mua 28 lần hàng hoá với 28 hoá đơn giá trị gia tăng, tổng trị giá 1.474.580.000 đồng. Công ty V đã thanh toán 15 lần gồm 15 uỷ nhiệm chi với tổng số tiền 1.593.880.000 đồng, Công ty V đã thanh toán dư cho Công ty G số tiền 119.300.000 đồng.

- Năm 2022 Công ty V đã mua 28 lần hàng hoá với 28 hoá đơn giá trị gia tăng, tổng trị giá 1.794.859.633 đồng. Công ty V đã thanh toán 08 lần gồm 08 uỷ nhiệm chi cộng với số tiền thanh toán dư năm 2021 chuyển sang, tổng số tiền thanh toán là 1.499.877.277 đồng. Đối trừ tiền mua hàng hoá Công ty V còn nợ số tiền 294.982.356 đồng.

- Năm 2023 Công ty V đã mua 25 lần hàng hoá với 25 hoá đơn giá trị gia tăng, tổng trị giá 1.677.410.908 đồng cộng với số tiền còn nợ năm 2022 chuyển

sang bằng 1.972.393.264 đồng. Công ty V đã thanh toán 05 lần gồm 04 uỷ nhiệm chi và 01 giấy báo nợ với tổng số tiền 1.765.106.904 đồng. Đối trừ tiền mua hàng hóa Công ty V còn nợ số tiền 207.286.360 đồng.

Năm 2024 Công ty V đã mua 02 lần hàng hóa với 02 hoá đơn giá trị gia tăng, tổng trị giá 425.088.000 đồng cộng với số tiền còn nợ năm 2023 chuyển sang bằng 632.374.360 đồng.

Hiện Công ty V thống nhất còn nợ và thanh toán số tiền 632.374.360 đồng cho Công ty G, không đồng ý trả lãi với lý do Công ty G đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, không đối chiếu công nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc là 878.688.000 đồng và lãi chậm trả phát sinh từ giao dịch mua bán với hình thức hợp đồng mua bán. Chủ thể trong hợp đồng và thực hiện hợp đồng là hai công ty có tư cách pháp nhân, có mục đích kinh doanh và lợi nhuận nên theo quy định tại điều 30, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là quan hệ kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cà Mau.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch mua bán của các bên là thực tế có diễn ra, đã được đại diện hợp pháp của cả hai công ty thừa nhận. Hiện các đương sự xác định giao dịch giữa các đương sự đã diễn ra từ năm 2020 nhưng chỉ là thỏa thuận miệng. Đến ngày 03/01/2022 Công ty G và Công ty V mới ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 07/2022/HĐNT với nội dung giao kết Công ty G bán cho Công ty V hàng hóa là xi măng Cửu Long và gạch không nung. Quá trình giao kết hợp đồng, các đương sự xác định không đối chiếu công nợ và hiện tranh chấp với nhau về số tiền đã thanh toán và số lượng hóa đã nhận.

Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ năm 2020 đến trước ngày 03/01/2022, quá trình thực hiện giao dịch mua bán của các đương sự không ký hợp đồng theo quy định nhưng sau đó các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết lại theo hợp đồng nguyên tắc số 07/2022. Hiện bị đơn cho rằng thời điểm này bị đơn có thanh toán thừa số tiền 119.300.000 đồng nên đề nghị chuyển tiền thừa qua hợp đồng mới là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ khi ký kết hợp đồng các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận chi tiết từng điều khoản hợp đồng nên các đương sự mặc nhiên đã thừa nhận kết thúc giao dịch trước đó, không có tranh chấp. Hợp đồng nguyên tắc số 07/2022 đã ký kết không thể hiện có thỏa thuận chuyển giao tiền thừa như trình bày của bị đơn. Do đó đối với yêu cầu đối trừ này của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với giao dịch mua bán từ ngày 03/01/2022 đến năm 2024, nguyên đơn cho rằng đã giao 57 lần hàng hóa cho bị đơn tương ứng với 57 hóa đơn, tổng cộng giá trị là 4.024.358.541 đồng. Tuy nhiên, bị đơn xác định chỉ nhận 55 lần hàng hóa tương ứng với số tiền 3.897.355.541 đồng. Bị đơn không thừa nhận

có đơn hàng theo hóa đơn số 0001186 ngày 13/01/2022 và đơn hàng theo hóa đơn số 0001198 ngày 18/01/2022 với tổng số tiền hai hóa đơn là 127.000.000 đồng. Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng, nguyên đơn căn cứ vào 57 hóa đơn bán hàng do chính nguyên đơn đã xuất thanh toán để làm cơ sở khởi kiện. Trong khi đó bị đơn chỉ thừa nhận có nhận 55 đơn hàng không có đơn hàng theo hóa đơn số 0001186 ngày 13/01/2022 và đơn hàng theo hóa đơn số 0001198 ngày 18/01/2022 với tổng số tiền là 127.000.000 đồng. Nhận thấy, nguyên đơn là người khởi kiện nhưng không chứng minh được cụ thể việc giao nhận hàng, trong khi đó tại mục 2.1, điều 2 hợp đồng nguyên tắc số 07/2022 ngày 03/01/2022 đã quy định về phương thức giao nhận, cụ thể: *“phải được kiểm đếm từng chuyển hàng dưới sự kiểm soát của hai Bên, kèm theo Biên nhận giao hàng và hóa đơn được hai bên xác nhận làm cơ sở để bên B thanh toán cho bên A”*. Do đó Tòa án chỉ có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn. Ngoài ra Tòa án còn xem xét quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần đề nghị các bên phải đối chiếu số liệu và công nợ nhưng nguyên đơn từ chối đối chiếu nên hiện nay Tòa án không có cơ sở chấp nhận hóa đơn số 0001186 ngày 13/01/2022 và hóa đơn số 0001198 ngày 18/01/2022 với tổng số tiền hai hóa đơn là 127.000.000 đồng. Nếu sau này nguyên đơn có chứng cứ chứng minh có việc giao số lượng hàng theo 02 hóa đơn trên thì nguyên đơn có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[4] Về lãi suất: Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận các đương sự có thỏa thuận lãi suất phạt trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP Đ1 quy định. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng nguyên nhân dẫn đến việc bị đơn không thanh toán là do nguyên đơn không đối chiếu công nợ và không báo trước việc chấm dứt hợp đồng nên bị đơn không đồng ý thanh toán lãi. Qua xem xét thấy rằng tại mục 3.3 điều 3 hợp đồng nguyên tắc số 07/2022 đã quy định: *“Nếu Bên B không thanh toán đúng hạn như quy định, Bên A ngưng cấp hàng các Đơn hàng tiếp theo của Bên B (nếu có) đồng thời buộc Bên B phải chịu phạt như sau: (1) Ngoài việc phải hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, Bên B còn phải thanh toán thêm cho Bên A khoản tiền lãi thời gian quá hạn (được hiểu là tiền phạt do chậm thanh toán) theo mức lãi suất quá hạn quy định của Ngân hàng TMCP Đ1, chi nhánh T1 đối với phần nợ vi phạm chậm thanh toán tại thời điểm phát sinh”*. Do đó, tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 01/8/2024 đến ngày xét xử là 13 tháng 10 ngày với mức lãi suất theo quy định pháp luật là hoàn toàn có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời hạn chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Theo kết quả xác minh về lãi suất Ngân hàng TMCP C1, Ngân hàng TMCP N, Ngân hàng TMCP Đ1 thì mức cho vay trung hạn tại thời điểm hiện nay là 12%/năm nên được tính cụ thể như sau: 751.688.000 đồng x 1% x 13 tháng 10

ngày = 100.133.000 đồng.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty V phải thanh toán cho Công ty G tổng số tiền là 851.821.000 đồng, trong đó tiền nợ hàng hóa phải thanh toán là 751.688.000 đồng, tiền lãi do vi phạm hợp đồng là 100.133.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền 128.501.912 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí phần không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định trên toàn bộ số tiền Hội đồng xét xử buộc phải thanh toán cho nguyên đơn.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 430, 434, 440 Bộ luật Dân sự; Căn cứ các Điều 30, 35, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 50, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 2, Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty Cổ phần G, buộc Công ty TNHH MTV V có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần G số tiền 851.821.000 đồng, trong đó tiền còn nợ lại phải thanh toán là 751.688.000 đồng, tiền lãi do vi phạm hợp đồng là 100.133.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền 128.501.912 đồng.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần G có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty TNHH MTV V phải thanh toán xong khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH MTV V phải chịu án phí 37.554.600 đồng (chưa nộp) khi bản án có hiệu lực. Công ty Cổ phần G phải chịu án phí 6.425.000 đồng, ngày 04/6/2025 Công ty Cổ phần G đã dự nộp 19.180.320 đồng theo biên lai số 14 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được đối trừ, Công ty Cổ phần G được nhận số tiền còn lại khi bản án có hiệu lực.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- Đường sự;
- VKSND khu vực 1 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ, AV, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trịnh Xuân Trúc